

回	問題	ページ数 (別冊)	重要用語	ベトナム語
第1回	問1(1)	11	こくさいれんごう 国際連合	Liên hiệp quốc
第1回	問1(1)	11	こくさいつうかききん 国際通貨基金 (IMF)	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)
第1回	問1(1)	11	こくさいろうどうきかん 国際労働機関	Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)
第1回	問1(1)	11	こくれんしょくりょうのうぎょうきかん 国連食糧農業機関 (FAO)	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
第1回	問1(1)	11	こくさいふっこうかいはいづせんこう 国際復興開発銀行 (IBRD)	Ngân hàng Kiến thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD)
第1回	問1(1)	11	こくれんきょういゐかく ぶんか きかん 国連教育科学文化機関 (UNESCO)	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO)
第1回	問1(2)	11	じっしつけいざいせいちようりつ 実質経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thực tế
第1回	問1(2)	11	リーマン・ショック	cú sốc Lehman
第1回	問1(3)	11	だいいちじ せかい たいせん 第一次世界大戦	Chiến tranh thế giới lần thứ I
第1回	問1(3)	11	サラエヴォ事件	sự kiện Sarajevo, vụ ám sát Thái tử Áo
第1回	問1(3)	11	にちえいどうめい きょうやく 日英同盟(協約)	Hiệp ước đồng minh Nhật -Anh
第1回	問2(1)	12	げんしりよくはつでん 原子力発電	điện hạt nhân
第1回	問2(2)	12	さばく きこう 砂漠気候	khí hậu sa mạc
第2回	問2(2)	12	せいかんかいようせい きこう 西岸海洋性気候	khí hậu ôn đới hải dương, khí hậu hải dương
第2回	問2(2)	12	ちちゅうかいせい きこう 地中海性気候	khí hậu Địa Trung Hải
第1回	問2(3)	13	さんみやく ヒマラヤ山脈	đãy núi Himalaya
第1回	問2(3)	13	さんみやく アンデス山脈	đãy núi Andes
第1回	問2(3)	13	さんみやく ウラル山脈	Đãy núi Ural
第1回	問2(3)	13	さんみやく ロッキー山脈	đãy núi Rocky
第1回	問2(4)	13	プレート	mảng kiến tạo
第1回	問2(4)	13	にほん かいこう 日本海溝	rãnh Nhật Bản
第1回	問2(4)	13	なんかい 南海トラフ	trũng Nankai
第1回	問2(4)	13	とうほく ちほう たいへいようおき じしん 東北地方太平洋沖地震	trận động đất vùng biển Thái Bình Dương khu vực Đông Bắc Nhật Bản
第1回	問3	13	ごうし がいしゃ 合資会社	Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn
第1回	問3	13	かぶしきがいしゃ 株式会社	công ty cổ phần
第1回	問3	13	ごうめいがいしゃ 合名会社	Công ty hợp danh
第1回	問3	13	ごうどうがいしゃ 合同会社	Công ty TNHH
第1回	問4	14	がいぶ ぶけいざい ないぶか 外部不経済の内部化	Nội hóa ngoại tác tiêu cực
第1回	問4	14	がいぶ ぶけいざい 外部不経済	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tiêu cực
第1回	問5	14	けいき へんどう 景気変動	biến động kinh tế
第1回	問5	14	キッチン ^{なみ} の波	chu kỳ Kitchen
第1回	問5	14	ジュグラ- ^{なみ} の波	chu kỳ Juglar
第1回	問5	14	クズネツツ ^{なみ} の波	chu kỳ Kuznet
第1回	問5	14	コンドラチェフ ^{なみ} の波	chu kỳ Kondratieff
第1回	問6	14	にほん ぎんこう 日本銀行	ngân hàng Nhật Bản
第1回	問6	14	こうかいしじょう そうさ 公開市場操作	ngành vụ thị trường mở
第1回	問6	14	オープン・マーケット・オペレーション	ngành vụ thị trường mở
第1回	問6	14	う 売りオペレーション	ngành vụ bán hàng
第1回	問6	14	か 買いオペレーション	ngành vụ mua hàng
第1回	問6	15	しはらいじゅんびりつ 支払準備率	tỷ lệ dự trữ thanh toán
第1回	問6	15	きんり せいさく マイナス金利政策	Chính sách lãi suất âm
第1回	問7	15	よさん 予算	ngân sách

第1回	問7	15	ないかく 内閣	nội các
第1回	問7	15	よさん せんぎ けん 予算 (の) 先議権	quyền xem xét trước Ngân sách
第1回	問7	15	しゅうぎいん 衆議院	Hạ viện, chứng nghị viện
第1回	問7	15	こくさい 国債	trái phiếu chính phủ
第1回	問7	15	けんせつこくさい 建設国債	trái phiếu kiến thiết
第1回	問7	15	あかじ こくさい 赤字国債	trái phiếu bù ngân sách, trái phiếu bù bội chi
第1回	問7	15	とくれいこくさい 特例国債	trái phiếu đặc biệt
第1回	問8	15	さいていちんざんほう 最低賃金法	Luật mức lương tối thiểu
第1回	問9	16	だい じ せきゆ きき 第 1 次石油危機	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
第1回	問9	16	ぼうえき まさつ ちんだい 貿易摩擦問題	vấn đề ma sát thương mại
第1回	問10	16	かんぜい ぼうえき かん いっぱんぎようてい 関税と貿易に関する一般協定 (GATT)	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT)
第1回	問10	16	じゆう ぼうえき 自由貿易	tự do mậu dịch
第1回	問10	16	さいけいこくたいく 最恵国待遇	Đối xử Tối huệ quốc
第1回	問10	16	ないこくみんたいく 内国民待遇	Nguyên tắc đối xử quốc gia
第1回	問10	16	ラウンド	vòng (đàm phán)
第1回	問12	16	ウルグアイ・ラウンド	Vòng đàm phán Uruguay
第1回	問13	16	せかいぼうえきかん 世界貿易機関 (WTO)	Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)
第1回	問14	16	こうしき コンセンサス方式	nguyên tắc đồng thuận
第1回	問14	16	こうしき ネガティブ・コンセンサス方式	nguyên tắc đồng thuận phủ quyết
第1回	問11	16	こくさいしゅうし 国際収支	cán cân thanh toán quốc tế
第1回	問11	16	ぼうえきしゅうし 貿易収支	cán cân thương mại
第1回	問11	16	しゅうし サービス収支	cán cân dịch vụ
第1回	問11	17	だい にじ しょうとくしゅうし 第二次所得収支	cán cân thu nhập thứ cấp
第1回	問11	17	だい いちじ しょうとくしゅうし 第一次所得収支	cán cân thu nhập thứ nhất
第1回	問11	17	きんゆうしゅうし 金融収支	cán đối tài chính
第1回	問11	17	しほん いてん とうしゅうし 資本移転等収支	cán cân chuyển nhượng vốn
第1回	問11	17	ぼうえき しゅうし 貿易・サービス収支	cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ
第1回	問11	17	ごさ だつろう 誤差脱漏	thiếu sót lỗi
第1回	問12	17	きょうどうたい ヨーロッパ共同体 (EC)	Cộng đồng châu Âu (EC)
第1回	問12	17	じょうやく マーストリヒト条約	Hiệp ước Maastricht
第1回	問12	17	れんごう ヨーロッパ連合 (EU)	Liên minh châu Âu (EU)
第1回	問13	18	ずほう メルカトル図法	phép chiếu Mercator
第1回	問13	18	たいけん こうろ 大圏コース (航路)	cung vòng lớn (lộ trình)
第1回	問13	18	どうかく こうろ 等角コース (航路)	đường tà hành, đường Lắc-xô (lộ trình)
第1回	問13	18	せいきょ ほうい ずほう 正距方位図法	phép chiếu phương vị cách đều
第1回	問14	18	てんねん 天然ガス	khí ga thiên nhiên
第1回	問14	18	シェールガス	khí đá phiến
第1回	問16	19	ちくさんぎょう 畜産業	Ngành chăn nuôi
第1回	問16	19	しよくりようじきゅうりつ 食料自給率	tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực
第1回	問16	19	はいたてき けいざいすいいき 排他的経済水域 (EEZ)	vùng đặc quyền kinh tế (EEZ)
第1回	問16	19	えんようぎょぎょう 遠洋漁業	đánh bắt biển sâu
第1回	問16	19	ようしよくぎょう 養殖業	ngành nuôi trồng hải sản
第1回	問17	19	やけい こっか 夜警国家	nhà nước bảo vệ

第1回	問17	19	ラッサール	Lassalle
第1回	問17	19	アダム・スミス	Adam Smith
第1回	問17	19	あんか せいふ 安価な政府	chính phủ nhỏ gọn
第1回	問17	19	ちい せいふ 小さな政府	chính phủ ít can thiệp, chính phủ nhỏ gọn
第1回	問17	19	ふくし こつか 福祉国家	nhà nước Phúc lợi
第1回	問17	20	おお せいふ 大きな政府	chính phủ công kênh, chính phủ can thiệp vào kinh tế
第1回	問17	20	ケインズ	Keynes
第1回	問17	20	ゆうこうじゅよう 有効需要	cầu hữu hiệu, cầu có hiệu quả
第1回	問17	20	マルクス	Mác
第1回	問17	20	しほんろん 『資本論』	"Tư bản" ("Tư bản luận")
第1回	問18	20	しゃかいけいやくせつ 社会契約説	lý thuyết về Khế ước xã hội
第1回	問18	20	ロック	Locke
第1回	問18	20	しぜんけん 自然権	quyền tự nhiên
第1回	問18	20	どくりつせんげん アメリカ独立宣言	Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ
第1回	問18	20	ホッブズ	Hobbes
第1回	問18	20	『リヴァイアサン』	"Leviathan"
第1回	問18	20	モンテスキュー	Montesquieu
第1回	問18	20	ほう せいしん 『法の精神』	"Tinh thần pháp luật"
第1回	問18	20	ルソー	Rousseau
第1回	問18	20	しゃかいけいやくろん 『社会契約論』	"Khế ước xã hội"
第1回	問19	20	ぎいん ないかくせい 議院内閣制	thể chế Đại nghị
第1回	問19	20	はんだいてうりょうせい 半大統領制	chế độ bán tổng thống (hệ thống thủ tướng tổng thống)
第1回	問19	20	じゅんけんじょうやく ヨーロッパ人権条約	Công ước châu Âu về Nhân quyền
第1回	問20	21	せいきゅうけん 請求権	quyền khiếu nại
第1回	問20	21	さいばん う けんり 裁判を受ける権利	quyền được xét xử công bằng
第1回	問20	21	せいがんけん 請願権	quyền yêu cầu, quyền kiến nghị
第1回	問20	21	こつか ばいしょうせいきゅうけん 国家賠償請求権	quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường
第1回	問20	21	けいじ ぼしょうせいきゅうけん 刑事補償請求権	quyền yêu cầu bồi thường hình sự
第1回	問21	21	ないかく そうじしよく 内閣の総辞職	nội các từ chức tập thể
第1回	問21	21	しゅうぎいん 衆議院	Hạ viện, chúng nghị viện
第1回	問21	21	とくべつこっかい 特別国会	Quốc hội đặc biệt
第1回	問22	21	せいとう せいじ 政党政治	chính sách của đảng cầm quyền
第1回	問22	21	いぬかいつよし 犬養毅	Inukai Tsuyoshi
第1回	問22	21	ご いちご じけん 五・一五事件	sự kiện 15 tháng 5
第1回	問22	21	はらたかし 原敬	Hara Takashi
第1回	問23	22	ちほう じち 地方自治	tự trị địa phương
第1回	問23	22	だんたい じち 団体自治	chính quyền tự trị, tổ chức tự quản
第1回	問23	22	じゅうみんじち 住民自治	cư dân tự quản
第1回	問23	22	リコール	yêu cầu bãi chức
第1回	問23	22	かいしよくせいきゅうけん 解職請求権	quyền yêu cầu bãi chức
第1回	問24	22	ジェンダー	Giới tính
第1回	問25	22	フェアトレード	Thương mại công bằng
第1回	問26	23	さんぎょうかくめい 産業革命	Cách mạng công nghiệp

第1回	問26	23	ジョン・ケイ	John Kay
第1回	問26	23	ワット	Watt
第1回	問26	23	フルトン	Fulton
第1回	問26	23	スティーブンソン	Stephenson
第1回	問27	23	ウィーン体制 ^{たいせい}	Hệ thống công ước Viên
第1回	問27	23	二月革命 ^{にがつ かくめい} （フランス）	Cách mạng tháng Hai (Pháp)
第1回	問27	23	第二共和政 ^{だいに きょうわせい}	Chính phủ đệ nhị Cộng hòa Pháp
第1回	問27	23	三月革命 ^{さんがつ かくめい}	Cách mạng tháng Ba
第1回	問27	23	ヴィルヘルム 1 世 ^{せい}	Wilhelm I (đệ nhất)
第1回	問27	23	ドイツ帝国 ^{ていこく}	đế quốc Đức
第1回	問27	23	諸国民の春 ^{しよこくみん はる}	Cách mạng 1848
第1回	問28	23	ローズヴェルト（フランクリン）	Roosevelt (Franklin)
第1回	問28	23	ニューディール政策 ^{せいさく}	Chính sách Kinh tế mới
第1回	問28	23	全国産業復興法 ^{ぜんこくさんぎょうふっこうほう} （NIRA）	Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (NIRA)
第1回	問28	23	農業調整法 ^{のうぎょうちようせいほう} （AAA）	Đạo luật điều chỉnh Nông nghiệp (AAA)
第1回	問28	23	リンカン	Lincoln
第1回	問28	23	フルシチョフ	Khơ-rút-xốp
第1回	問28	23	北爆 ^{ほくばく}	ném bom miền Bắc (Việt Nam)
第1回	問28	23	ジョンソン	Johnson
第1回	問28	23	ニクソン	Nixon
第1回	問28	23	パリ和平協定 ^{わへい きやうてい}	Hiệp định Hòa bình Pa-ri
第1回	問29	24	中国分割 ^{ちゅうごくぶんかつ}	tranh giành Trung Quốc
第1回	問28	24	遼東半島 ^{りょうとうはんとう}	bán đảo Liêu Đông
第1回	問29	24	門戸開放宣言 ^{もんこ かいほうせんげん}	chính sách Mở cửa
第1回	問30	24	ロシア革命 ^{かくめい}	Cách mạng Nga
第1回	問30	24	二月革命 ^{にがつ かくめい} （ロシア）	Cách mạng tháng Hai (Nga)
第1回	問30	24	十月革命 ^{じゅうがつ かくめい}	Cách mạng tháng Mười
第1回	問30	24	血の日曜日事件 ^{ち にちようび じけん}	Ngày Chủ nhật đẫm máu
第1回	問30	24	国家社会主義ドイツ労働者党 ^{こっかしゃかいしゆぎ ろうどうしゃとう}	Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa
第1回	問30	24	ナチ党 ^{とう}	Đảng Quốc xã
第1回	問30	24	ヒトラー	Hít-le
第1回	問30	24	インド独立法 ^{どくりつほう}	Đạo luật độc lập của Ấn Độ
第1回	問30	24	パキスタン	Pakistan
第1回	問30	24	国際連盟 ^{こくさいれんめい}	Liên minh Quốc tế
第1回	問30	24	ウィルソン	Wilson
第1回	問30	25	十四力条の平和原則 ^{じゅうよん じよう へいわ げんそく}	14 điểm giải pháp Hòa bình
第1回	問31	25	中東戦争 ^{ちゅうとうせんそう}	chiến tranh Trung Đông
第1回	問31	25	第 4 次中東戦争 ^{だい じ ちゅうとうせんそう}	chiến tranh Trung Đông thứ 4 (cuộc chiến Yom Kippur)
第1回	問31	25	アラブ石油輸出国機構 ^{せきゆ ゆしゆつこく きこう} （OAPEC）	Tổ chức các nước Ả Rập xuất khẩu dầu lửa (OAPEC)
第1回	問31	25	石油輸出国機構 ^{せきゆ ゆしゆつこく きこう} （OPEC）	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)
第1回	問31	25	第 1 次石油危機 ^{だい じ せきゆ きき}	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
第1回	問31	25	オイル・ショック	khủng hoảng dầu lửa
第1回	問31	25	スタグフレーション	suy thoái lạm phát

第1回	問31	25	こうど けいざいせいちょう 高度経済成長	tăng trưởng kinh tế cao độ
第1回	問31	25	だい じ ちゅうとうせんそう 第 1 次中東戦争	Chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất
第1回	問31	25	だい じ ちゅうとうせんそう 第 2 次中東戦争	Chiến tranh Trung Đông lần thứ hai
第1回	問31	25	ナセル	Nasser
第1回	問31	25	だい じ ちゅうとうせんそう 第 3 次中東戦争	Chiến tranh Trung Đông lần thứ ba
第1回	問32	25	だいさんせかい 第三世界	thế giới thứ ba
第1回	問32	25	アジア・アフリカ会議	Hội nghị Á-Phi
第1回	問32	25	バンドン会議	Hội nghị Bandung
第1回	問32	25	へいわじゅうげんそく 平和十原則	10 nguyên tắc Hòa bình
第1回	問32	25	しゅうおんらい 周恩来	Chu Ân Lai
第1回	問32	25	ネルー	Nê-ru
第1回	問32	26	へいわごげんそく 平和五原則	5 nguyên tắc Hòa bình
第1回	問32	26	だい かい ひどうめい しよこくしゅのう かいぎ 第 1 回非同盟諸国首脳会議	Hội nghị nguyên thủ các nước không liên kết lần thứ I
第1回	問32	26	アフリカ諸国首脳会議	Hội nghị cấp cao các nước châu Phi
第1回	問32	26	アフリカ統一機構 (OAU)	Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU)
第1回	問32	26	アフリカ連合 (AU)	Liên minh châu Phi (AU)
第2回	問1(1)	29	ナポレオン (1 世)	Napoleon (đệ nhất)
第2回	問1(1)	29	たいりく ふうさ れい 大陸封鎖令	Sắc lệnh Béc-lin
第2回	問1(1)	29	こくみんとうひょう 国民投票	trưng cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân
第2回	問1(1)	29	ナポレオン法典	Bộ luật Napoleon, bộ luật dân sự Pháp
第2回	問1(1)	29	モスクワ遠征	cuộc viễn chinh Matx-cơ-va
第2回	問1(1)	29	ライプツィヒの戦い	Trận Leipzig
第2回	問1(2)	29	ポルダー	đất lấn biển, đất thấp có đê bọc
第2回	問1(2)	29	さんかくす 三角洲 (デルタ)	châu thổ
第2回	問1(3)	30	ヨーロッパ自由貿易連合 (EFTA)	Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu (EFTA)
第2回	問1(4)	30	マーストリヒト条約	Hiệp ước Maastricht
第2回	問2(1)	30	げんし ぼくだん 原子爆弾	bom nguyên tử
第2回	問2(2)	30	れいせん 冷戦	chiến tranh lạnh
第2回	問2(2)	30	キューバ危機	khủng hoảng Cu ba
第2回	問2(2)	30	カストロ	Phidel Castro
第2回	問2(2)	30	キューバ革命	Cách mạng Cu-ba
第2回	問2(2)	30	フルシチョフ	Khơ-rút-xốp
第2回	問2(2)	30	ケネディ	Kennedy
第2回	問2(2)	30	ほくぼく 北爆	ném bom miền Bắc (Việt Nam)
第2回	問2(2)	31	ホー・チ・ミン	Hồ Chí Minh
第2回	問2(2)	31	インドシナ戦争	cuộc chiến tranh Đông Dương
第2回	問2(2)	31	ジュネーヴ休戦協定	Hiệp định Giơ-ne-vơ
第2回	問2(2)	31	ジョンソン	Johnson
第2回	問2(2)	31	ベトナム戦争	chiến tranh Việt Nam
第2回	問2(2)	31	ちょうせんせんそう 朝鮮戦争	chiến tranh Triều Tiên
第2回	問2(2)	31	こくれんぐん 国連軍 (UNF)	Đội quân Liên hiệp quốc (UNF)
第2回	問2(2)	31	バンムンジヨム 板門店	Panmunjom
第2回	問2(3)	31	せんりゃへいき さくぎんじょうやく だい じ 戦略兵器削減条約 (第 1 次) (START I)	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 1) (START I)

第2回	問2(3)	31	せんりゃぐゑいき さくげんじょうやく だい じ 戦略兵器削減条約 (第 2 次) (START II)	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 2) (START II)
第2回	問2(3)	31	しんせんりゃぐゑいき さくげんじょうやく しん 新戦略兵器削減条約 (新START)	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược mới (New START)
第2回	問2(4)	32	かくへいき きんし じょうやく 核兵器禁止条約	Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân
第2回	問3	32	しほん しゅぎ けいざい 資本主義経済	Kinh tế tư bản chủ nghĩa
第2回	問3	32	けいき へんどう 景気変動	biến động kinh tế
第2回	問3	32	けいかくけいざい 計画経済	nền kinh tế kế hoạch
第2回	問4	32	かせん 寡占	độc quyền tập đoàn
第2回	問4	32	プライスリーダー (価格先導者)	làm chủ giá
第2回	問4	32	かんり かかく 管理価格	giá quy định, giá chỉ đạo
第2回	問4	32	かかく かほう こうちよくせい 価格の下方硬直性	tính cứng nhắc của giá
第2回	問4	32	ひ かかく きょうそう 非価格競争	cạnh tranh phi giá
第2回	問4	32	カルテル	các-ten (thỏa thuận kiểm soát giá)
第2回	問4	32	きぎょうれんごう 企業連合	tập đoàn độc tài kinh tế
第2回	問4	32	トラスト	ơ-rốt
第2回	問4	32	きぎょうごうどう 企業合同	hợp doanh
第2回	問4	32	コンツェルン	công ty liên hiệp
第2回	問4	32	きぎょうどうごう 企業統合	doanh nghiệp thống nhất
第2回	問4	32	どくせん きんしほう 独占禁止法	luật cấm độc quyền
第2回	問4	33	もちかふがいしゃ 持株会社	công ty holding, công ty làm chủ cổ phần của công ty khác
第2回	問5	33	ストック	trữ lượng
第2回	問5	33	フロー	lưu lượng
第2回	問5	33	じつぶつしさん 実物資産	Tài sản thực
第2回	問5	33	たいがいじゅんしさん 対外純資産	Tài sản nước ngoài ròng
第2回	問5	33	こくないそうせいさん 国内総生産 (GDP)	tổng sản phẩm nội địa (GDP)
第2回	問5	33	こくみんそうせいさん 国民総生産 (GNP)	tổng sản lượng quốc gia (GNP)
第2回	問5	33	こくみんじゅんせいさん 国民純生産 (NNP)	tổng sản phẩm ròng quốc gia (NNP)
第2回	問5	33	ぼうえきしゅうし 貿易収支	cán cân thương mại
第2回	問6	33	ろうどうせいさんせい 労働生産性	Năng suất lao động
第2回	問7	33	きんほんいせい ど 金本位制 (度)	(chế độ) bản vị vàng
第2回	問7	34	ブレトン・ウッズ協定 ^{きょうてい}	Hiệp định Bretton Woods
第2回	問7	34	ニクソン・ショック	cú sốc Nixon
第2回	問8	34	れんごうこくぐんさいこう しれいかん そうしれいが 連合国軍最高司令官総司令部 (GHQ)	Tổng tư lệnh bộ tư lệnh tối cao quân đội Liên hiệp quốc (GHQ)
第2回	問8	34	かんせつとうち 間接統治	thống trị gián tiếp
第2回	問8	34	けいしゃせいさんほうしき 傾斜生産方式	chính sách sản xuất ưu tiên
第2回	問8	34	かぶしき 株式	cổ phần
第2回	問8	34	どくせん きんしほう 独占禁止法	Luật Cấm độc quyền
第2回	問8	34	こくみんしょとくばいぞうけいかく 国民所得倍增計画	chương trình tăng gấp đôi thu nhập quốc dân
第2回	問8	34	いけだ はやと 池田勇人	Ikeda Hayato
第2回	問8	35	ドッジ・ライン	đường lối Dodge
第2回	問8	35	ちようきんこうよさん 超均衡予算	thặng dư ngân sách
第2回	問9	35	リーマン・ショック	cú sốc Lehman
第2回	問9	35	サブプライムローン問題 ^{もんだい}	vấn đề tín dụng thứ cấp
第2回	問9	35	ニクソン・ショック	cú sốc Nixon

第2回	問9	35	ニクソン	Nixon
第2回	問9	35	だい じ せきゆ きき 第1次石油危機	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
第2回	問9	35	あじあ づうか きき アジア通貨危機	khủng hoảng tài chính (tiền tệ) Châu Á
第2回	問10	35	せんじゅうみんぞく 先住民族	Dân tộc bản địa
第2回	問10	35	せんじゅうみん けんり せんげん 先住民の権利宣言	Tuyên ngôn Quyền lợi của người bản địa
第2回	問10	35	あいにす みるぞく アイヌ民族	dân tộc Ainu
第2回	問10	35	あいにす ぶんか しんこうほう アイヌ文化振興法	Luật Chấn hưng văn hóa Ainu
第2回	問10	36	あいにす しさく すいしんほう アイヌ施策推進法	Luật thúc đẩy chính sách Ainu
第2回	問10	36	マオリ	Người Māori
第2回	問10	36	イヌイット	Người Inuit
第2回	問10	36	アボリジニ	Người bản địa Úc
第2回	問11	36	ぼうえきふう 貿易風	gió Mậu dịch
第2回	問11	36	きせつふう 季節風 (モンスーン)	gió mùa
第2回	問11	36	きやくとうふう 極東風	Gió Đông cực
第2回	問11	36	へんせいふう 偏西風	gió Tây
第2回	問11	36	ジェット気流	Dòng tia
第2回	問12	36	はいたてき けいざいすいいき 排他的経済水域 (EEZ)	vùng đặc quyền kinh tế (EEZ)
第2回	問12	36	こくれんかいようほうじょうやく 国連海洋法条約	Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển
第2回	問13	37	ちちゅうかいせい きこう 地中海性気候	khí hậu Địa Trung Hải
第2回	問13	37	ねったい きたう 熱帯モンスーン気候	khí hậu nhiệt đới gió mùa
第2回	問13	37	プランテーション	đồn điền
第2回	問14	37	いちじ 一次エネルギー	năng lượng sơ cấp
第2回	問14	38	すいりよくはつでん 水力発電	thủy điện
第2回	問14	38	げんしりよくはつでん 原子力発電	điện hạt nhân
第2回	問15	38	じさ 時差	chênh lệch giờ
第2回	問17	38	さんだいこうぎょう ちたい 三大工業地帯	3 vùng công nghiệp lớn
第2回	問18	39	ほう しはい 法の支配	pháp quyền
第2回	問18	39	エドワード・コーク	Edward Coke
第2回	問18	39	ほうち しゅぎ 法治主義	chủ nghĩa pháp quyền
第2回	問19	39	きょうしよそうふ けん 教書送付権	quyền gửi thông điệp (của tổng thống)
第2回	問19	39	ほうあん きょひけん 法案拒否権	quyền phủ quyết luật dự thảo
第2回	問19	40	かんせつせんきょ 間接選挙	bầu cử gián tiếp
第2回	問20	40	ワイマール憲法	Hiến pháp Weimar
第2回	問20	40	せいぞんけん 生存権	quyền sống
第2回	問20	40	きょういく う けんり 教育を受ける権利	quyền được giáo dục
第2回	問20	40	だんけつけん 団結権	quyền tổ chức
第2回	問20	40	だんたいこうしやうけん 団体交渉権	quyền thương lượng tập thể
第2回	問20	40	だんたいこうどうけん 団体行動権	quyền hành động tập thể
第2回	問20	40	ろうどうさんけん 労働三権	3 quyền chính của người lao động
第2回	問20	40	せいきゅうけん 請求権	quyền khiếu nại
第2回	問20	40	じゆうけん 自由権	quyền Tự do
第2回	問21	40	しゅうぎいん ゆうえつ 衆議院の優越	ưu thế Hạ viện
第2回	問21	40	ないかく ふしんにん けつぎ 内閣不信任決議	bỏ phiếu bất tín nhiệm nội các

第2回	問22	40	さいばんいんせいど 裁判員制度	chế độ thẩm phán viên
第2回	問23	41	いっぴょう かくさ 一票の格差	chênh lệch 1 phiếu bầu
第2回	問23	41	びやうどうせんきょ 平等選挙	bầu cử bình đẳng
第2回	問23	41	にほん こくけんぽう 日本国憲法	Hiến pháp Nhật Bản
第2回	問23	41	アダムズ方式 ^{ほうしき}	phương pháp Adams
第2回	問24	42	パリ協定 ^{きやうてい}	Hiệp định Pa-ri
第2回	問24	42	きやうと ぎていしょ 京都議定書	Nghị định thư Tokyo
第2回	問25	42	こくさいれんごうけんしやう 国際連合憲章	Hiến chương Liên hiệp quốc
第2回	問25	42	しゅうだんできえいけん 集団的自衛権	quyền tự vệ tập thể
第2回	問25	43	サンフランシスコ会議 ^{かいぎ}	Hội nghị San Francisco
第2回	問26	43	ボストン茶会事件 ^{ちやかい しけん}	sự kiện tiệc trà Boston
第2回	問26	43	パリ条約 ^{じやうやく} (アメリカ独立戦争 ^{どくりつせんそう})	Hiệp ước Pa-ri (chiến tranh giành độc lập Mỹ)
第2回	問27	43	クリミア戦争 ^{せんそう}	chiến tranh Crimea
第2回	問27	43	オスマン帝国 ^{ていこく}	Đế quốc Osman (Thổ Nhĩ Kỳ)
第2回	問27	43	パリ条約 ^{じやうやく} (クリミア戦争 ^{せんそう})	Hiệp ước Pa-ri
第2回	問27	43	バルカン半島 ^{はんとう}	Bán đảo Balkan
第2回	問27	43	アレクサンドル 2 世 ^{せい}	Alexander II (đệ nhất)
第2回	問27	43	のうど かいほうれい 農奴解放令	Sắc lệnh giải phóng nông nô
第2回	問28	44	アフリカの分割 ^{ぶんかつ}	sự tranh giành châu Phi
第2回	問28	44	ビスマルク	Bismarck
第2回	問28	44	ベルリン会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Berlin
第2回	問28	44	メッテルニヒ	Metternich
第2回	問28	44	ウィーン会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Viên
第2回	問28	44	チャーチル	Churchill
第2回	問28	44	カヴール	Cavour
第2回	問28	44	イタリア王国 ^{おうこく}	Vương quốc Ý
第2回	問29	44	さいけいこくたいぐう 最恵国待遇	Đối xử Tối huệ quốc
第2回	問29	44	にちべいしゅうこうつうしやうじやうやく 日米修好通商条約	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Mỹ
第2回	問29	44	かんぜいじしゆけん 関税自主権	quyền tự chủ thuế quan
第2回	問29	44	りやうじさいばんけん 領事裁判権	quyền lãnh sự tài phán
第2回	問29	44	ふびやうどうじやうやく 不平等条約	Nguyên tắc đối xử quốc gia
第2回	問29	44	にちえいつうしやうこうかいじやうやく 日英通商航海条約	Hiệp ước Thương mại và Hàng hải Anh-Nhật
第2回	問30	45	ナチ党 ^{とう}	Đảng Quốc xã
第2回	問30	45	こつか しゃかい しゆぎ 国家社会主義ドイツ労働者党 ^{ろうどうしやとう}	Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa
第2回	問30	45	ヒトラー	Hít-le
第2回	問30	45	につちゅうせんそう 日中戦争	chiến tranh Trung-Nhật
第2回	問30	45	ろこうぎやうしけん 盧溝橋事件	sự kiện Lư Cầu Kiều
第2回	問30	45	こくさいれんめい 国際連盟	Liên minh Quốc tế
第2回	問30	45	ウィルソン	Wilson
第2回	問30	45	じゅうよん じやう へいわ げんそく 十四力条の平和原則	14 điểm giải pháp Hòa bình
第2回	問30	45	ヴェルサイユ条約 ^{じやうやく}	Hiệp ước Véc-xai
第2回	問30	45	パリ不戦条約 ^{ふせん じやうやく}	Hiệp ước bất chiến Pa-ri
第2回	問31	45	ゴルバチョフ	Goóc-ba-chốp

第2回	問31	45	ペレストロイカ	cải tổ (Liên Xô)
第2回	問31	45	グラスノスチ	glasnost
第2回	問31	45	エリツィン	Yeltsin
第2回	問31	45	マルタ ^{かいだん} 会談	Hội nghị Malta
第2回	問31	45	ブッシュ ^{ちち} (父)	Bush (cha)
第2回	問31	46	中距離核戦力 ^{ちゅうきょりかくせんりよく} (INF) 全廃 ^{ぜんぱい} 条約 ^{じょうやく}	Hiệp ước Hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung (INF)
第2回	問32	46	日中 ^{にっちゅう} 共同 ^{きょうどう} 声明 ^{せうめい}	Tuyên bố chung Nhật-Trung
第2回	問32	46	日本 ^{にほん} 列島 ^{れつとう} 改造 ^{かいぞう} 論 ^{ろん}	Kế hoạch tổ chức lại quần đảo Nhật Bản
第2回	問32	46	第 ^{だい} 1次 ^じ 石油 ^{せきゆ} 危機 ^{きき}	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
第2回	問32	46	サンフランシスコ ^{へいわ じょうやく} 平和 ^{へいわ} 条約 ^{じょうやく}	Hiệp ước Hòa bình San Francisco
第2回	問32	46	日米 ^{にちべい} 安全 ^{あんぜん} 保障 ^{ほしょう} 条約 ^{じょうやく}	Hiệp ước An ninh Nhật Bản-Hoa Kỳ
第2回	問32	46	新 ^{しん} 自由 ^{じゆう} 主義 ^{しゅぎ}	chủ nghĩa tự do mới
第3回	問1(1)	49	プレーリー	đồng cỏ, đại bình nguyên
第3回	問1(1)	49	ステップ	thảo nguyên
第3回	問1(1)	49	パンパ	đồng bằng Pampas (đồng cỏ đồng bằng ôn đới Nam Mỹ)
第3回	問1(1)	49	セルバ	rừng mưa nhiệt đới
第3回	問1(2)	49	人種 ^{じんしゅ} 差別 ^{さべつ} 問題 ^{もんだい}	vấn đề phân biệt chủng tộc
第3回	問1(2)	49	バス・ボイコット ^{しけん} 事件 ^{じけん}	sự kiện Tẩy chay xe buýt
第3回	問1(2)	49	キング ^{ぼくし} 牧師 ^{ぼくし}	mục sư Martin Luther King
第3回	問1(2)	49	リンカン	Lincoln
第3回	問1(2)	49	奴隷 ^{どれい} 解放 ^{かいほう} 宣言 ^{せんげん}	Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ
第3回	問1(2)	49	イラン ^{かくめい} 革命 ^{かくめい}	Cách mạng Iran
第3回	問1(2)	49	同時 ^{どうじ} 多発 ^{たはつ} テロ	khủng bố 11/9
第3回	問1(2)	49	湾岸 ^{わんがん} 戦争 ^{せんそう}	chiến tranh vùng vịnh
第3回	問1(2)	49	フセイン	Hussein
第3回	問1(3)	50	人口 ^{じんこう} ピラミッド	tháp dân số
第3回	問1(4)	50	ヒスパニック	người Hispanic, người châu Mỹ La-tinh
第3回	問2(1)	51	きょうわせい 共和 ^{きやうわ} 制 ^{せい}	Chế độ cộng hòa
第3回	問2(1)	51	れんぽうせい 連邦 ^{れんぽう} 制 ^{せい}	Chế độ liên bang
第3回	問2(1)	51	りつけんくんしゅせい 立憲 ^{りつけん} 君主 ^{くんしゅ} 制 ^{せい}	Chế độ quân chủ lập hiến
第3回	問2(2)	52	ウィーン ^{ぎていしよ} 議定 ^{ぎてい} 書 ^{しよ}	Công ước Viên
第3回	問2(2)	52	ウィーン ^{かいぎ} 会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Viên
第3回	問2(2)	52	メッテルニヒ	Metternich
第3回	問2(2)	52	せいとうしゅぎ 正統 ^{せいとう} 主義 ^{しゅぎ}	chủ nghĩa chính thống
第3回	問2(2)	52	ルイ ^{せい} 18世 ^{せい}	Louis XVIII
第3回	問2(2)	52	ケーブ ^{しよくみんち} 植民 ^{しよくみん} 地 ^ち	thuộc địa Cape
第3回	問2(4)	52	けいざいれんけいきようてい 経済 ^{けいざい} 連携 ^{れんけい} 協定 ^{きようてい} (EPA)	Hiệp định đối tác Kinh tế (EPA)
第3回	問2(4)	52	じゆう ぼうえききようてい 自由 ^{じゆう} 貿易 ^{ぼうえき} 協定 ^{きようてい} (FTA)	Hiệp định Tự do mậu dịch (FTA)
第3回	問2(4)	53	かんぜい ぼうえき かん 関税 ^{かんぜい} と貿易 ^{ぼうえき} に関する ^{かん} 一般 ^{いつぱん} 協定 ^{きようてい} (GATT)	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT)
第3回	問2(4)	53	せかいぼうえきかん 世界 ^{せかい} 貿易 ^{ぼうえき} 機関 ^{かん} (WTO)	Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)
第3回	問3	53	ケインズ	Keynes
第3回	問3	53	『こよう りし 雇用 ^{こよう} ・利子 ^{りし} および貨幣 ^{かへい} の一般 ^{いつぱん} 理 ^り 論 ^{ろん} 』	"Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ"
第3回	問3	53	ゆうこうじゅよう 有効 ^{ゆうこう} 需要 ^{じゅよう}	cầu hữu hiệu, cầu có hiệu quả

第3回	問3	53	おお せいふ 大きな政府	chính phủ công kênh, chính phủ can thiệp vào kinh tế
第3回	問3	53	ローズヴェルト（フランクリン）	Roosevelt (Franklin)
第3回	問3	53	ニューディール政策	chính sách Kinh tế mới
第3回	問3	53	アダム・スミス	Adam Smith
第3回	問3	53	フリードマン	Friedmann
第3回	問3	53	リスト	Friedrich List
第3回	問4	53	きんゆう かんわ 金融緩和	nới lỏng tiền tệ
第3回	問4	53	きょうきゅうきよくせん 供給曲線	đường cung
第3回	問4	53	きんゆう ひきし 金融引締め	thắt chặt tiền tệ
第3回	問5	53	しんようそうぞう 信用創造	thiết lập tín dụng, tạo lập tín dụng
第3回	問6	54	かかく じどう ちょうせつきのう 価格の自動調節機能	cơ chế điều chỉnh giá cả tự động
第3回	問6	54	アダム・スミス	Adam Smith
第3回	問6	54	かみ み て 神の見える手	Bàn tay vô hình
第3回	問6	54	しげん はいぶんちようせいきのう 資源の配分調整機能	chức năng điều chỉnh phân bổ tài nguyên
第3回	問6	54	しよとく さいぶんばいきのう 所得の再分配機能	chức năng tái phân phối thu nhập
第3回	問6	55	るいしん かせい せいど 累進課税（制度）	(chế độ) thuế lũy tiến
第3回	問6	55	しゃかいほしょうきゆうふ 社会保障給付	trợ cấp an sinh xã hội
第3回	問6	55	けいき ちょうせいきのう 景気の調整機能	chức năng điều chỉnh kinh tế
第3回	問7	55	さんぎようかくめい にほん 産業革命（日本）	Cách mạng công nghiệp (Nhật Bản)
第3回	問7	55	せいしぎよう 製糸業	ngành sản xuất tơ tằm
第3回	問7	55	ぼうせきぎよう 紡績業	ngành sợi
第3回	問7	55	ちゅうしょうきぎよう もんだい 中小企業（問題）	(vấn đề) doanh nghiệp vừa và nhỏ
第3回	問7	55	けいき へんどう ちょうせいべん 景気変動の調整弁	van điều tiết biến động kinh tế
第3回	問7	56	ちゅうしょうきぎようきほんほう 中小企業基本法	Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ
第3回	問9	56	ぼうえき いぞんど 貿易依存度	mức độ phụ thuộc vào mậu dịch
第3回	問11	57	ひかく せいさんひ せつ 比較生産費説	lý thuyết về chi phí so sánh, lý thuyết về lợi thế so sánh
第3回	問11	57	リカード	D.Ricardo
第3回	問12	57	ちじく 地軸	Trục trái đất
第3回	問12	57	げし 夏至	Hạ chí
第3回	問12	57	きた かいきせん 北回帰線	Chí tuyến Bắc
第3回	問12	57	とうじ 冬至	Đông chí
第3回	問12	58	みなみかいきせん 南回帰線	Chí tuyến Nam
第3回	問13	58	ちちゅうかいせい きこう 地中海性気候	khí hậu Địa Trung Hải
第3回	問13	58	ロッキー さんみやく ロッキー山脈	dãy núi Rocky
第3回	問13	58	かんたいはいようぞうざんたい 環太平洋造山帯	vành đai lửa Thái Bình dương
第3回	問13	58	プレーリー	đồng cỏ, đại bình nguyên
第3回	問14	58	てつどう 鉄道	đường sắt
第3回	問14	58	りょかく ゆそう 旅客輸送	vận chuyển hành khách
第3回	問14	58	かもつ ゆそう 貨物輸送	vận tải hàng hóa
第3回	問15	59	じしん 地震	động đất
第3回	問15	59	しんど 震度	độ của trận động đất
第3回	問16	59	きこう 気候	khí hậu
第3回	問17	60	しょくりょうじきゅうりつ 食料自給率	tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực

第3回	問18	60	モンテスキュー	Montesquieu
第3回	問18	60	『法の精神』 ほう せいしん	"Tinh thần pháp luật"
第3回	問18	60	アメリカ合衆国憲法 がっしゅうこくけんぽう	Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ
第3回	問18	60	ルソー	Rousseau
第3回	問18	60	『社会契約論』 しゃかいけいやくろん	"Khế ước xã hội"
第3回	問18	60	直接民主制 ちよくせつみんしゆせい	chế độ dân chủ trực tiếp
第3回	問18	61	マックス・ヴェーバー	Max Weber
第3回	問18	61	官僚制 かんりようせい	chế độ công chức
第3回	問20	61	大日本帝国憲法 だいにっぽんていこくけんぽう	Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản
第3回	問20	61	伊藤博文 いとう ひろぶみ	Ito Hirobumi
第3回	問20	62	不文憲法 ふぶん けんぽう	hiến phát bất thành văn
第3回	問21	62	新しい人権 あたらし じんけん	nhân quyền mới
第3回	問21	62	環境権 かんきょうけん	quyền môi trường
第3回	問21	62	プライバシーの権利 けんり	quyền riêng tư cá nhân, quyền được bảo vệ đời tư
第3回	問21	62	平和的生存権 へいわてき せいぞんけん	quyền chung sống trong hòa bình
第3回	問21	62	知る権利 し けんり	quyền được biết
第3回	問21	62	アクセス権 けん	quyền truy cập, quyền tiếp cận
第3回	問21	62	肖像権 しょうざうけん	quyền nhân thân về hình ảnh
第3回	問22	62	内閣不信任決議 ないかくふしんにん けつぎ	bỏ phiếu bất tín nhiệm nội các
第3回	問22	62	衆議院 しゅうぎいん	Hạ viện, chúng nghị viện
第3回	問22	62	参議院 さんぎいん	Thượng viện, tham nghị viện
第3回	問22	62	違憲立法審査権 いけん りつぽう しんさけん	quyền thẩm định lập pháp vi hiến
第3回	問22	62	裁判所 さいばんしよ	tòa án
第3回	問22	62	議院内閣制 ぎいん ないかくせい	thể chế Đại nghị
第3回	問22	62	三権分立 さんけんぶんりつ	tam quyền phân lập
第3回	問23	62	オンブズマン制度 せいど	chế độ Ombudsman
第3回	問24	63	国際刑事裁判所 (ICC) こくさい けいじ さいばんしよ	Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC)
第3回	問24	63	国際司法裁判所 (ICJ) こくさい しほう さいばんしよ	Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ)
第3回	問25	63	非政府組織 (NGO) ひ せいふ そしき	Tổ chức phi chính phủ (NGO)
第3回	問25	64	アムネスティ・インターナショナル	(Tổ chức) Ân xá Quốc tế
第3回	問25	64	グリーンピース	Tổ chức Hòa Bình Xanh
第3回	問25	64	国境なき医師団 こっきょう いしだん	Đoàn bác sỹ không biên giới
第3回	問26	64	市民革命 しみん かくめい	cách mạng tư sản
第3回	問26	64	権利の請願 けんり せいがん	thỉnh nguyện quyền
第3回	問26	64	クロムウェル	Cromwell
第3回	問26	64	ピューリタン革命 かくめい	chiến tranh 3 vương quốc (nội chiến Anh)
第3回	問26	64	権利の宣言 けんり せんげん	tuyên ngôn về quyền
第3回	問26	64	名譽革命 めいよ かくめい	Cách mạng Vinh Quang
第3回	問26	64	権利の章典 けんり しょうてん	đạo luật về quyền
第3回	問27	65	クリオーリョ	người Criollo
第3回	問27	65	モンロー宣言 せんげん	Tuyên ngôn Monroe
第3回	問28	65	南北戦争 なんぼくせんそう	Chiến tranh Nam Bắc (Mỹ)
第3回	問28	65	自由貿易 じゆう ぼうえき	tự do mậu dịch

第3回	問28	65	ほご ぼうえき 保護貿易	bảo hộ mậu dịch
第3回	問29	66	かんこくへいごうじょうやく 韓国併合条約	Hiệp ước sát nhập Hàn Quốc
第3回	問28	66	じょうやく ポーツマス条約	Hiệp ước Portsmouth
第3回	問28	66	しものせきじょうやく 下関条約	Hiệp ước Shimonoseki
第3回	問30	66	こうわ かいぎ パリ講和会議	Hội nghị Hòa bình Pa-ri
第3回	問30	66	ウィルソン	Wilson
第3回	問30	66	じゅうよん じょう へいわ げんそく 十四力条の平和原則	14 điểm giải pháp Hòa bình
第3回	問30	66	じょうやく ヴェルサイユ条約	Hiệp ước Véc-xai
第3回	問30	66	じょうやく ロカルノ条約	Hiệp ước Locarno
第3回	問30	66	みんぞく じけつ 民族自決	tính tự quyết của mỗi dân tộc
第3回	問30	66	こくさいれんめい 国際連盟	Liên hiệp quốc
第3回	問30	67	かいぎ ワシントン会議	Hội nghị Washington
第3回	問30	67	かいぐんべんしゅくじょうやく ワシントン海軍軍縮条約	Hiệp ước hạn chế phát triển Hải quân Washington
第3回	問30	67	きゅう こくじょうやく 九力国条約	Hiệp ước 9 nước
第3回	問30	67	よん こくじょうやく 四力国条約	Hiệp ước 4 nước
第3回	問31	67	きたたいせいようじょうやくきこう 北大西洋条約機構 (NATO)	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)
第3回	問31	67	しゅうだんてきえいけん 集団的自衛権	quyền tự vệ tập thể
第3回	問32	68	とうおうかくめい 東欧革命	Cách mạng Đông Âu
第4回	問1(1)	71	フィヨルド	hồm biển, hẻm vịnh
第4回	問1(1)	71	せいがんかいようせいきこう 西岸海洋性気候	khí hậu ôn đới hải dương, khí hậu hải dương
第4回	問1(1)	71	ふうりよくはつでん 風力発電	năng lượng gió
第4回	問1(2)	71	じゅうよん じょう へいわ げんそく 十四力条の平和原則	14 điểm giải pháp Hòa bình
第4回	問1(2)	71	みんぞく じけつ 民族自決	tính tự quyết của mỗi dân tộc
第4回	問1(3)	72	さんかくこう エスチュアリー (三角江)	Cửa sông
第4回	問1(3)	72	モレーン	Băng tích
第4回	問1(3)	72	けんこく カール (圏谷)	Thung lũng hình lòng bát
第4回	問1(3)	72	ひょうが こ 氷河湖	Hồ sông băng
第4回	問1(3)	72	せんぽう ホーン (尖峰)	đỉnh cao
第4回	問1(3)	72	じ こく U字谷	thung lũng hình chữ U
第4回	問1(4)	72	しゃかいほしょう 社会保障	an sinh xã hội
第4回	問1(4)	72	ほうこく ベバリッジ報告	Báo cáo Beveridge
第4回	問1(4)	72	はかば ゆりかごから墓場まで	từ khi sinh ra đến khi chết đi
第4回	問1(4)	72	しつべい ほけん ほう 疾病保険法	Luật bảo hiểm ốm đau
第4回	問1(4)	73	オバマ	Obama
第4回	問1(4)	73	いりよう ほけん かいかくほう 医療保険改革法 (オバマケア)	Đạo luật Bảo vệ Bệnh nhân và Chăm sóc Sức khỏe Hợp túi tiền
第4回	問1(4)	73	せんげん フィラデルフィア宣言	Tuyên ngôn Philadelphia
第4回	問1(4)	73	はくごうしゅぎ 白豪主義	chính sách nước Úc da trắng
第4回	問1(4)	73	アパルトヘイト	A-pác-thai
第4回	問1(4)	73	ネルソン・マンデラ	Nelson Mandela
第4回	問1(4)	73	BRICS	Liên minh các nền kinh tế mới nổi (Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi)
第4回	問2(1)	73	ちちゅうかいせい きこう 地中海性気候	khí hậu Địa Trung Hải
第4回	問2(2)	73	ぶんかつ アフリカの分割	sự tranh giành châu Phi
第4回	問2(2)	73	じけん モロッコ事件	sự kiện Ma-rốc

第4回	問2(2)	74	ファッション ^{じけん} 事件	sự kiện Fashoda
第4回	問2(2)	74	3C ^{せいさく} 政策	chính sách 3C
第4回	問2(2)	74	3B ^{せいさく} 政策	chính sách 3B
第4回	問2(3)	74	アフリカの ^{とし} 年	năm châu Phi
第4回	問2(4)	74	なんぽくもんだい 南北問題	vấn đề Nam-Bắc
第4回	問2(4)	74	こくれんぼうえきかいはいつかいぎ 国連貿易開発会議 (UNCTAD)	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)
第4回	問2(4)	74	こくれん じどう ききん 国連児童基金 (UNICEF)	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF)
第4回	問2(4)	75	こくれんきょうういがく ぶんか きかん 国連教育科学文化機関 (UNESCO)	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO)
第4回	問2(4)	75	こくれんなんみんこうどう べんむかん じむ しよ 国連難民高等弁務官事務所 (UNHCR)	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)
第4回	問2(4)	75	なんみん 難民	người tị nạn
第4回	問3	75	けいざいしゆたい 経済主体	chủ thể kinh tế
第4回	問4	75	じゅよう かかく だんりよくせい 需要の価格弾力性	độ co giãn giá của cầu
第4回	問4	75	きょうきゅう かかく だんりよくせい 供給の価格弾力性	độ co giãn giá của cung
第4回	問5	76	さんめん とうか げんそく 三面等価の原則	nguyên tắc tương đương ba mặt
第4回	問5	76	せいさんこくみんしよとく 生産国民所得	thu nhập quốc dân theo phương diện sản xuất
第4回	問5	76	ぶんばいこくみんしよとく 分配国民所得	thu nhập quốc dân theo phương diện phân phối
第4回	問5	76	ししゅつこくみんしよとく 支出国民所得	thu nhập quốc dân theo phương diện chi tiêu
第4回	問6	77	けいき へんどう 景気変動	biến động kinh tế
第4回	問6	77	インフレーション	lạm phát
第4回	問6	77	デフレーション	giảm phát
第4回	問7	77	だかん 兌換	Đổi tiền giấy thành tiền kim loại
第4回	問7	77	ニクソン・ショック	cú sốc Nixon
第4回	問7	77	よきん きょうむ 預金業務	ngành vụ tiền gửi
第4回	問7	77	かしつけぎょうむ 貸付業務	ngành vụ cho vay
第4回	問7	77	かわせ きょうむ 為替業務	ngành vụ hối đoái
第4回	問8	78	こうど けいざいせいちよう 高度経済成長	tăng trưởng kinh tế cao độ
第4回	問8	78	オリンピック ^{けいき} 景気	Kinh tế bùng nổ nhờ Thế vận hội
第4回	問8	78	とくじゅ けいき 特需景気	bùng nổ kinh tế do nhu cầu đặc biệt
第4回	問8	78	よんだいこうがいびよう 四大公害病	4 bệnh do ô nhiễm môi trường
第4回	問8	78	こうがいたいさく きほんほう 公害対策基本法	Luật cơ bản chống ô nhiễm môi trường
第4回	問8	78	かんきょうちよう 環境庁	Cục Môi trường
第4回	問9	78	こくさいしゅうし 国際収支	cán cân thanh toán quốc tế
第4回	問9	78	けいじょうしゅうし 経常収支	cán cân vãng lai, tài khoản vãng lai
第4回	問9	78	しほん いてん とうしゅうし 資本移転等収支	cán cân chuyển nhượng vốn
第4回	問9	78	きんゆうしゅうし 金融収支	cán đối tài chính
第4回	問9	78	ごさ だつろう 誤差脱漏	thiếu sót lỗi
第4回	問10	79	せんじょうち 扇状地	quạt bồi tích
第4回	問10	79	さんかくす 三角州 (デルタ)	châu thổ
第4回	問11	79	ねったいていきあつ 熱帯低気圧	Áp thấp nhiệt đới
第4回	問11	79	サイクロン	lốc, gió xoáy
第4回	問11	79	ハリケーン	cuồng phong
第4回	問11	79	たいふう 台風	bão
第4回	問12	80	ハイサーグラフ	đồ thị nhiệt độ & lượng mưa

第4回	問12	80	せいがんかいようせいきこう 西岸海洋性気候	khí hậu ôn đới hải dương, khí hậu hải dương
第4回	問12	80	ねったい 熱帯	nhiệt đới
第4回	問12	80	さばな きこう サバナ気候	khí hậu savan
第4回	問12	80	かんそうたい 乾燥帯	vùng (đới) khô hạn
第4回	問12	80	れいたい 冷帯	Á hàn đới (đới cận Bắc cực)
第4回	問12	80	れいたいしつじゅんきこう 冷帯湿润気候	khí hậu lục địa ẩm
第4回	問13	81	さんかくずひょう 三角図表	biểu đồ hình tam giác
第4回	問13	81	さんぎょうこうぞう こうどか 産業構造の高度化	sự cao độ hóa cơ cấu công nghiệp
第4回	問14	81	しん 新エネルギー	năng lượng mới
第4回	問14	81	ちねつ はつでん 地熱発電	điện địa nhiệt
第4回	問14	81	ねんりょう バイオ燃料	nhiên liệu sinh học
第4回	問15	82	がいの スラム街	khu ổ chuột
第4回	問16	82	かんがいへいよう パートナースhip 協定 (TPP) 環太平洋	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)
第4回	問17	82	しんじゆう しゅぎ 新自由主義	chủ nghĩa tự do mới
第4回	問17	82	だい じ せきゆ きき 第 1 次石油危機	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
第4回	問17	82	フリースマン	Friedmann
第4回	問17	83	なかそね やすひろ 中曽根康弘	Nakasone Yasuhiro
第4回	問18	83	ぎいん ないかくせい 議院内閣制	thể chế Đại nghị
第4回	問19	83	マッカーサー さんげんそく 三原則	3 nguyên tắc căn bản của Hiến pháp Nhật Bản
第4回	問19	83	レッド＝パージ	Thanh trừng đỏ
第4回	問20	84	こっかい ぎいん 国会議員	Nghị sĩ quốc hội
第4回	問20	84	こくみん さんだ い ぎむ 国民の三大義務	3 nghĩa vụ lớn của quốc dân
第4回	問20	84	ふ たいほ とっけん 不逮捕特権	quyền không bị bắt giữ
第4回	問21	84	しほうけん どりつ 司法権の独立	tính độc lập của quyền tư pháp
第4回	問21	84	さいこうさいばんしょ 最高裁判所	tòa án tối cao
第4回	問21	84	とくべつさいばんしょ 特別裁判所	tòa án đặc biệt
第4回	問21	84	だんがいせいばんしょ 弾劾裁判所	Tòa luận tội
第4回	問21	84	こくみん しんさ 国民審査	giám sát quốc dân (đối với tòa án tối cao)
第4回	問21	85	いけん りつぽう しんさけん 違憲 (立法) 審査権	quyền thẩm định (lập pháp) vi hiến
第4回	問22	85	ねんたいせい 55年体制	thể chế 1955
第4回	問22	85	ほしゅ こうどう 保守合同	sự kết hợp của 2 đảng bảo thủ
第4回	問22	85	じゆう みんしゅとう 自由民主党	Đảng Dân chủ Tự do
第4回	問22	85	にっぽんしゃかいとう 日本社会党	Đảng Xã hội Nhật Bản
第4回	問22	85	たなか かくえい 田中角栄	Tanaka Kakuei
第4回	問22	85	ロッキード事件 リッケン	sự kiện Lockheed
第4回	問22	85	ほそかわもりひろ 細川護熙	Hosokawa Morihiro
第4回	問23	85	しょうせんきよく ひれい だいひょうへいりつせい 小選挙区比例代表並立制	chế độ bầu cử song song
第4回	問23	85	しひょう 死票	phiếu lãng phí (phiếu đã bỏ cho người thất cử)
第4回	問24	86	じぞく かのう かいほつもくひょう 持続可能な開発目標 (SDGs)	Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)
第4回	問25	86	アメリカ合衆国憲法 がっしゅうこくけんぽう	Hiến pháp Hợp chúng quốc Mỹ
第4回	問25	86	ワシントン (人名) じんめい	Washington
第4回	問25	86	フランス革命 かくめい	Cách mạng Pháp
第4回	問25	86	ジェファソン	Jefferson

第4回	問25	86	アメリカ独立宣言 ^{どくりつせんげん}	Tuyên ngôn Độc lập Mỹ
第4回	問25	86	ワイマール憲法 ^{けんぽう}	Hiến pháp Weimar
第4回	問25	87	さんけんぶんりつ 三権分立	tam quyền phân lập
第4回	問25	87	ビスマルク	Bismarck
第4回	問26	87	しゃかいしゆぎ ちんあつほう 社会主義鎮圧法	Luật chống chủ nghĩa xã hội
第4回	問26	87	ヴィルヘルム2世 ^{せい}	Wilhelm II
第4回	問26	87	ベルリン会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Berlin
第4回	問27	87	にっしんせんそう 日清戦争	chiến tranh Nhật-Thanh
第4回	問27	87	にちろせんそう 日露戦争	chiến tranh Nga-Nhật
第4回	問27	88	にちえいどうめいぎようやく 日英同盟協約	Hiệp ước đồng minh Nhật -Anh
第4回	問27	88	しものせきようやく 下関条約	Hiệp ước Shimonoseki
第4回	問27	88	ポーツマス条約 ^{じょうやく}	Hiệp ước Portsmouth
第4回	問27	88	さんごくかんしやう 三国干涉	can thiệp tay ba
第4回	問28	88	オスマン帝国 ^{ていこく}	Đế quốc Osman (Thổ Nhĩ Kỳ)
第4回	問28	88	クリミア戦争 ^{せんそう}	chiến tranh Crimea
第4回	問28	88	だい じ せんそう 第1次バルカン戦争	Chiến tranh Balkan lần thứ nhất
第4回	問28	88	ムスタファ・ケマル (ケマル・アタテュルク)	Mustafa Kemal
第4回	問28	88	スルタン制 ^{せい}	chế độ Sultan
第4回	問28	89	トルコ革命 ^{かくめい}	Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ
第4回	問28	89	カリフ制 ^{せい}	Chế độ Caliphate
第4回	問29	89	スペイン内戦 ^{ないせん}	nội chiến Tây Ban Nha
第4回	問29	89	フランコ将軍 ^{しょうぐん}	tướng quân Franco
第4回	問29	89	じんみんせんせん 人民戦線	mặt trận phổ biến
第4回	問29	89	こくさいぎゆうぐん 国際義勇軍	Lữ đoàn Quốc tế
第4回	問29	89	ヘミングウェイ	Hemingway
第4回	問30	89	ワシントン会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Washington
第4回	問30	89	せかい きょうこう 世界恐慌	cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới
第4回	問30	89	かんとうだいしんさい 関東大震災	trận động đất Kanto
第4回	問30	89	ふせん じょうやく パリ不戦条約	Hiệp ước bất chiến Pa-ri
第4回	問31	89	フルシチョフ	Kho-rút-xốp
第4回	問31	89	コミンフォルム	Conminform
第4回	問31	89	きょうさんどうじょうほうきよく 共産党情報局	Cục Thông tin của Quốc tế Cộng sản
第4回	問31	90	トルーマン・ドクトリン	Học thuyết Truman
第4回	問31	90	マーシャル・プラン	Kế hoạch Marshall (Kế hoạch phục hưng Châu Âu)
第4回	問31	90	ジュネーヴ4巨頭会談 ^{きょとうかいだん}	Hội nghị 4 bên tại Giơ-ne-vơ
第4回	問31	90	ひどうめい しょこく 非同盟諸国	các quốc gia không liên kết
第4回	問31	90	ちゅうきよりかくせんりよく ぜんぱいじょうやく 中距離核戦力 (INF) 全廃条約	Hiệp ước Hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung (INF)
第4回	問31	90	ゴルバチョフ	Goóc-ba-chốp
第4回	問31	90	バルト三国 ^{さんごく}	3 nước Ban-tích
第4回	問32	90	アラブの春 ^{はる}	mùa xuân Ả-Rập
第4回	問32	90	イラン・イラク戦争 ^{せんそう}	cuộc chiến Iran-Irắc
第4回	問32	90	イラン革命 ^{かくめい}	Cách mạng Iran
第4回	問32	90	ホメイニ	Ayatollah Khomeini

第4回	問32	90	フセイン	Hussein
第4回	問32	90	どうじ たはつ 同時多発テロ	khủng bố 11/9
第4回	問32	90	わんがんせんそう 湾岸戦争	chiến tranh vùng vịnh
第4回	問32	91	プーチン	Putin
第5回	問1(1)	93	どくりつせんげん アメリカ独立宣言	Tuyên ngôn Độc lập Mỹ
第5回	問1(1)	93	きほんてき じんけん 基本的人権	quyền cơ bản của con người
第5回	問1(1)	93	けんり しょうてん 権利の章典	Tuyên ngôn về Quyền
第5回	問1(1)	93	じんけんせんげん 人権宣言 (フランス)	Tuyên ngôn Nhân quyền (Pháp)
第5回	問1(1)	93	けんぽう ワイマール憲法	Hiến pháp Weimar
第5回	問1(1)	93	しゃかいけん 社会権	quyền xã hội
第5回	問1(2)	93	じゆう 4つの自由	Tự tự do
第5回	問1(2)	93	たいせいようけんしょう 大西洋憲章	Hiến chương Đại Tây Dương
第5回	問1(3)	93	じょし さべつ てっぱいじょうやく 女子差別撤廃条約	Công ước Loại bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ
第5回	問1(3)	93	だんじょ こうよう きかい きんどうほう 男女雇用機会均等法	Luật Bình đẳng nam nữ về cơ hội việc làm
第5回	問1(3)	93	せかい じんけんせんげん 世界人権宣言	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền
第5回	問1(3)	94	こくさいじんけん きやく 国際人権規約	Công ước quốc tế về Nhân quyền
第5回	問1(3)	94	じんしゅ さべつ てっぱいじょうやく 人種差別撤廃条約	Công ước Quốc tế xóa bỏ phân biệt chủng tộc
第5回	問1(4)	94	しけい 死刑	Tử hình
第5回	問2(1)	95	にちべいしゅうこうつうしょうしゅうじょうやく 日米修好通商条約	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Mỹ
第5回	問2(1)	95	りょうじさいばんけん 領事裁判権	quyền lãnh sự tài phán
第5回	問2(1)	95	かんぜい じしゅけん 関税自主権	quyền tự chủ thuế quan
第5回	問2(2)	95	だいいちじ せかい たいせん 第一次世界大戦	Chiến tranh thế giới lần thứ I
第5回	問2(2)	95	むせいげん せんすい かんさく せん 無制限潜水艦作戦	chiến tranh tàu ngầm không hạn chế
第5回	問2(2)	95	しやうすうは メンシェヴィキ (少数派)	Menshevik
第5回	問2(2)	95	ひょうぎかい ソヴィエト (評議会)	Xô Viết (hội đồng)
第5回	問2(2)	95	せい ニコライ 2 世	Nicolai đệ nhị
第5回	問2(2)	95	ちやう ロマノフ朝	triều đại Romanov
第5回	問2(2)	95	にがつ かくめい 二月革命 (ロシア)	Cách mạng tháng Hai (Nga)
第5回	問2(2)	96	たすうは ボリシェヴィキ (多数派)	Bolshevik
第5回	問2(2)	96	レーニン	Lê-nin
第5回	問2(2)	96	せいけん ソヴィエト政権	chính quyền Xô Viết
第5回	問2(2)	96	じゅうがつかくめい 十月革命	Cách mạng tháng Mười
第5回	問2(3)	96	せんげん ポツダム宣言	Tuyên ngôn Potsdam
第5回	問2(3)	96	トルーマン	Truman
第5回	問2(3)	96	かいだん テヘラン会談	Hội nghị Tehran
第5回	問2(3)	96	じやうりく ノルマンディー上陸	trận Normandie, trận chiến vì nước Pháp
第5回	問2(3)	96	かいだん ヤルタ会談	Hội đàm Yalta
第5回	問2(3)	96	かいだん カイロ会談	Hội đàm Cai-rô
第5回	問2(4)	96	へいわ じょうやく サンフランシスコ平和条約	Hiệp ước Hòa bình San Francisco
第5回	問3	97	メセナ	Doanh nghiệp bảo trợ hoạt động nghệ thuật, văn hóa
第5回	問3	97	じょうほうかいじ ディスクロージャー (情報開示)	tiết lộ, công khai
第5回	問3	97	ほうれいじゅんしゅ コンプライアンス (法令順守)	tuân thủ
第5回	問3	97	きぎょう とうち コーポレート・カバナンス (企業統治)	quản trị công ty

第5回	問3	97	フィランソロピー	Hoạt động từ thiện
第5回	問3	97	しゃかいてきせきにんとうし 社会的責任投資 (SRI)	Đầu tư có trách nhiệm xã hội (SRI)
第5回	問3	97	とうし ESG投資	Đầu tư ESG
第5回	問4	97	じゅようきよくせん 需要曲線	đường cong cầu, đường cầu
第5回	問4	97	だいたいざい 代替財	hàng hóa thay thế
第5回	問4	97	かしよがん しよとく 可処分所得	thu nhập sau thuế, thu nhập khả dụng
第5回	問4	97	ほかん ざい 補完財	hàng hóa bổ sung
第5回	問4	97	きょうきゅうきよくせん 供給曲線	đường cung
第5回	問5	98	しじょう しっぱい 市場の失敗	thất bại thị trường
第5回	問5	98	こうきょうざい 公共財	hàng hóa công cộng
第5回	問5	98	がいが ぶけいざい 外部不経済	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tiêu cực
第5回	問5	98	どくせん 独占	độc quyền
第5回	問5	98	かせん 寡占	độc quyền tập đoàn
第5回	問5	98	がいが けいざい 外部経済	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tích cực
第5回	問5	98	じょうほう ひたいしやうせい 情報の非対称性	Sự bất cân xứng của thông tin
第5回	問6	98	こくないそうせいさん 国内総生産 (GDP)	tổng sản phẩm nội địa (GDP)
第5回	問6	99	こくみんそうしよとく 国民総所得 (GNI)	tổng thu nhập quốc dân (GNI)
第5回	問6	99	こくみんそうせいさん 国民総生産 (GNP)	tổng sản lượng quốc gia (GNP)
第5回	問6	99	こくないじゆんせいさん 国内純生産 (NDP)	sản xuất ròng trong nước
第5回	問7	99	インフレーション	lạm phát
第5回	問7	99	デフレ・スパイラル	xoắn ốc giảm phát
第5回	問7	99	スタグフレーション	suy thoái lạm phát
第5回	問7	99	コスト・プッシュ・インフレ	lạm phát do chi phí đẩy
第5回	問7	99	きんゆう ひきし 金融引締め	thắt chặt tiền tệ
第5回	問8	100	こくさい 国債	trái phiếu chính phủ
第5回	問8	100	ざいせい こうちよくか 財政の硬直化	tính cứng nhắc của ngân sách
第5回	問8	100	クラウドディング・アウト	(hiệu ứng) lấn át
第5回	問8	100	あかじ こくさい 赤字国債	trái phiếu bù ngân sách, trái phiếu bù bội chi
第5回	問9	100	こうど けいざいせいちやう 高度経済成長	tăng trưởng kinh tế cao độ
第5回	問9	101	えんやす 円安	đồng yên mất giá
第5回	問9	101	スタグフレーション	suy thoái lạm phát
第5回	問9	101	えんだか 円高	đồng yên tăng giá
第5回	問9	101	ごうい プラザ合意	Thỏa ước Plaza
第5回	問9	101	リーマン・ショック	cú sốc Lehman
第5回	問10	101	まーストリヒト じやうやく マーストリヒト条約	Hiệp ước Maastricht
第5回	問10	101	れんごう ヨーロッパ連合 (EU)	Liên minh châu Âu (EU)
第5回	問10	102	じやうやく ローマ条約	Các hiệp ước Roma
第5回	問10	102	けいざいきやうどうたい ヨーロッパ経済共同体 (EEC)	Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC)
第5回	問10	102	げんしりよくきやうどうたい ヨーロッパ原子力共同体 (EURATOM)	Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu (EURATOM)
第5回	問10	102	じやうやく リスボン条約	Hiệp định Lisbon
第5回	問10	102	きやうどうたい ヨーロッパ共同体 (EC)	Cộng đồng châu Âu (EC)
第5回	問11	103	アフリカの年 とし	năm châu Phi
第5回	問11	103	アメリカ・スペイン せんそう 戦争	chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha

第5回	問12	103	エルニーニョ現象 ^{げんしやう}	hiện tượng El-Nino
第5回	問12	103	ラニーニャ現象 ^{げんしやう}	hiện tượng La-Nina
第5回	問13	104	さんかくす 三角州（デルタ）	châu thổ
第5回	問14	104	ぶつきやう 仏教	Phật giáo
第5回	問14	104	キリスト教 ^{きやう}	Thiên chúa giáo
第5回	問14	104	イスラーム教 ^{きやう}	đạo Hồi, Hồi giáo
第5回	問14	104	ヒンドゥー教 ^{きやう}	đạo Hin-đu
第5回	問14	104	ユダヤ教 ^{きやう}	Do Thái giáo
第5回	問16	105	せかい いさん 世界遺産	Di sản thế giới
第5回	問16	105	こくれんきやういわがく ぶんか きかん 国連教育科学文化機関（ユネスコ）（UNESCO）	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO)
第5回	問16	105	せかい いさん じやうやく 世界遺産条約	Công ước Di sản thế giới
第5回	問17	105	ふぶん けんぽう 不文憲法	hiến pháp bất thành văn
第5回	問17	105	マグナ=カルタ ^{だいけんしやう} （大憲章）	Magna Carta (Đại Hiến Chương)
第5回	問20	106	こっかい 国会	Quốc hội
第5回	問20	106	じやうにんいんかい 常任委員会	Ủy ban thường trực
第5回	問20	106	とくべつ いんかい 特別委員会	Ủy ban đặc biệt
第5回	問20	107	とくべつこっかい 特別国会	Quốc hội đặc biệt
第5回	問21	107	せいとう せいじ 政党政治	chính sách của đảng cầm quyền
第5回	問21	107	ブライス	Bryce
第5回	問22	107	よろん 世論	dư luận
第5回	問22	107	マス・メディア	phương tiện truyền thông đại chúng
第5回	問22	107	だい けんりよく 第4の権力	quyền lực thứ 4
第5回	問22	107	よろん そうさ 世論操作	dẫn dắt dư luận
第5回	問22	107	じやうほうそうさ 情報操作	tác động truyền thông,
第5回	問22	107	し けんり 知る権利	quyền được biết
第5回	問22	108	アクセス権 ^{けん}	quyền truy cập, quyền tiếp cận
第5回	問22	108	メディア・リテラシー	năng lực lựa chọn thông tin
第5回	問23	108	せいふ かいはつせんじよ 政府開発援助（ODA）	Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)
第5回	問24	108	けべくく 州 ^{しやう}	bang Quebec
第5回	問24	108	クルド人問題 ^{じんもんだい}	vấn đề người Kurd
第5回	問26	109	マックス・ヴェーバー	Max Weber
第5回	問26	109	ヒエラルキー	tôn ti, cấp bậc
第5回	問26	109	フロム	Fromm
第5回	問26	109	リスト	Friedrich List
第5回	問27	110	さんぎやうかくめい 産業革命	cuộc cách mạng công nghiệp
第5回	問27	110	せかい こうじやう 世界の工場	công xưởng (nhà máy) của thế giới
第5回	問27	110	きかい う ころ うんどう 機械打ち壊し運動	phong trào phá hủy máy móc, phong trào Luddite
第5回	問27	110	ライト運動 ^{うんどう}	phong trào Luddite
第5回	問27	110	マルクス	Mác
第5回	問27	110	エンゲルス	Engels
第5回	問27	110	きやうさんとうせんげん 『共産党宣言』	Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản
第5回	問28	110	エマヌエーレ2世 ^{せい}	Emmanuel đệ nhị
第5回	問28	110	カヴール	Cavour

第5回	問28	110	イタリア統一戦争 ^{とういつせんそう}	chiến tranh thống nhất nước Ý
第5回	問28	110	ガリバルディ	Garibaldi
第5回	問28	110	イタリア王国 ^{おうこく}	Vương quốc Ý
第5回	問28	111	さんかくぼうえき 三角貿易	tam giác mậu dịch
第5回	問28	111	なんきんじょうやく 南京条約	Điều ước Nam Kinh
第5回	問29	111	ヴィルヘルム 2 世 ^{せい}	Wilhelm II
第5回	問30	111	ガンディー	Găng-đi
第5回	問30	111	プラッシーの戦い ^{たたか}	trận Plassey
第5回	問30	111	ヴィクトリア女王 ^{じょおう}	Nữ hoàng Victoria
第5回	問30	111	インド帝国 ^{ていこく}	Đế quốc Ấn Độ
第5回	問30	112	どくりつぽう インド独立法	Đạo luật độc lập của Ấn Độ
第5回	問30	112	れんぽう インド連邦	liên bang Ấn độ
第5回	問31	112	れんぽうきょうわこく ドイツ連邦共和国	nước Cộng hòa Liên bang Đức
第5回	問31	112	みんしゅきょうわこく ドイツ民主共和国	nước Cộng hòa Dân chủ Đức
第5回	問31	112	ベルリンの壁 ^{かべ}	bức tường Béc-lin
第5回	問31	112	ポツダム宣言 ^{せんげん}	Tuyên ngôn Potsdam
第5回	問31	112	きょくとうこくさいぐんじさいばん 極東国際軍事裁判	Tòa án Quân sự Quốc tế vùng Viễn Đông
第5回	問31	112	ジョンソン	Johnson
第5回	問32	112	ほくばく 北爆	ném bom miền Bắc (Việt Nam)
第5回	問32	113	ちゅうきよりかくせんりよく 中距離核戦力 (INF) 全廃条約 ^{ぜんぱいじょうやく}	Hiệp ước Hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung (INF)
第5回	問32	113	しんじゆう しゅぎ 新自由主義	chủ nghĩa tự do mới
第5回	問32	113	キューバ危機 ^{きき}	khủng hoảng Cu ba
第5回	問32	113	ニクソン・ショック	cú sốc Nixon
第5回	問32	113	わへい きょうてい パリ和平協定	Hiệp định Hòa bình Pa-ri
第6回	問1(1)	115	にさんか たんそ 二酸化炭素 (CO2)	cácbon đioxit , khí cácbon (CO2)
第6回	問1(1)	115	おんしつ こうか 温室効果ガス	khí thải nhà kính
第6回	問1(2)	115	ポリネシア	Polynesia
第6回	問1(2)	115	ミクロネシア	Micronesia
第6回	問1(2)	115	メラネシア	Melanesia
第6回	問1(2)	115	マルタ会談 ^{かいだん}	Hội nghị Malta
第6回	問1(3)	116	ねんりょう バイオ燃料	nhiên liệu sinh học
第6回	問1(4)	117	ちきゅう 地球サミット	Hội nghị thượng đỉnh Trái đất
第6回	問1(4)	117	じぞく かのう かいはつ 持続可能な開発	phát triển bền vững
第6回	問1(4)	117	リオ宣言 ^{せんげん}	Tuyên ngôn Rio
第6回	問1(4)	117	せいぶつたようせい じょうやく 生物多様性条約	Công ước về Đa dạng Sinh học
第6回	問1(4)	117	きこう へんどうわくくみじょうやく 気候変動枠組条約	Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu
第6回	問1(4)	117	アジェンダ21	Chương trình Nghị sự 21
第6回	問1(4)	117	さばくか ぼうし じょうやく 砂漠化防止条約	Công ước Chống sa mạc hóa
第6回	問2(2)	118	スターリン	Stalin
第6回	問2(2)	118	だい じ ごと ねんけいかく 第 1 次五カ年計画	kế hoạch 5 năm lần thứ nhất
第6回	問2(2)	118	だい じ ごと ねんけいかく 第 2 次五カ年計画	kế hoạch 5 năm lần thứ hai
第6回	問2(2)	118	ローズヴェルト (フランクリン)	Roosevelt (Franklin)
第6回	問2(2)	118	ニューディール政策 ^{せいさく}	chính sách Kinh tế mới

第6回	問2(2)	118	のうぎようちようせいほう 農業調整法 (AAA)	Đạo luật điều chỉnh Nông nghiệp (AAA)
第6回	問2(2)	118	ぜんこくさんぎようふっこうほう 全国産業復興法 (NIRA)	Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (NIRA)
第6回	問2(2)	118	がわつりゅういきかいはつこうしゃ テネシー川流域開発公社 (TVA)	công ty phát triển lưu vực sông Tennessee (TVA)
第6回	問2(2)	118	ワグナー ^{ほう} 法	Đạo luật Wagner
第6回	問2(2)	118	ブロック ^{けいざい} 経済	khối kinh tế
第6回	問2(3)	118	ドブチェク	Dubček
第6回	問2(3)	118	プラハ ^{はる} の春	Mùa xuân Praha
第6回	問2(3)	118	ブレジネフ	Brezhnev
第6回	問2(3)	118	ワルシャワ ^{じょうやく} 条約機構	khối Vác-sa-va
第6回	問2(3)	118	ハンガリー ^{じけん} 事件	Sự kiện năm 1956 ở Hungary/ cuộc bạo loạn vũ trang ở Hungary
第6回	問2(3)	119	ベルリン ^{ふうさ} 封鎖	cuộc phong tỏa Béc-lin
第6回	問2(3)	119	ベルリン ^{かべ} の壁	bức tường Béc-lin
第6回	問2(4)	119	はんだいてうりよせい 半大統領制	chế độ bán tổng thống (hệ thống thủ tướng tổng thống)
第6回	問3	120	シュンペーター	Schumpeter
第6回	問3	120	『じんこうろん』 『人口論』	"Thuyết dân số"
第6回	問4	120	プライスリーダー ^{かかく せんどうしゃ} (価格先導者)	lâm chủ giá
第6回	問4	120	かんり かかく 管理価格	giá quy định, giá chỉ đạo
第6回	問4	120	かかく かほう こうちよくせい 価格の下方硬直性	tính cứng nhắc của giá
第6回	問4	120	ひ かかく きょうそう 非価格競争	cạnh tranh phi giá
第6回	問5	120	けいざいせいちようりつ 経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế
第6回	問5	120	じつしつけいざいせいちようりつ 実質経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thực tế
第6回	問5	121	めいもくけいざいせいちようりつ 名目経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế danh nghĩa
第6回	問6	121	いっぽんかいけい 一般会計	ngân sách thông thường
第6回	問6	121	こくさいひ 国債費	chi phí vay nợ chính phủ
第6回	問6	122	こうさいきん 公債金	nợ công
第6回	問6	122	しゃかいほしょう かんけいひ 社会保障関係費	chi phí dành cho an sinh xã hội
第6回	問6	122	ざいせい こうちよくか 財政の硬直化	tính cứng nhắc của ngân sách
第6回	問7	122	だいいちじ せかい たいせん 第一次世界大戦	Chiến tranh thế giới lần thứ I
第6回	問7	122	たいせんけいき 大戦景気	nền kinh tế chiến tranh
第6回	問7	122	しよくさんこうぎょうせいさく 殖産興業政策	chính sách Trục sản Hưng nghiệp
第6回	問7	122	こうど けいざいせいちよう 高度経済成長	tăng trưởng kinh tế cao độ
第6回	問7	123	かね ゆしゅつ かいきん 金 (輸出) 解禁	đỡ bỏ lệnh cấm (xuất khẩu) vàng
第6回	問7	123	せかい きょうこう 世界恐慌	đại suy thoái (kinh tế thế giới)
第6回	問7	123	しょうわきょうこう 昭和恐慌	khủng hoảng Showa
第6回	問7	123	きんゆしゅつ さいきんし 金輸出再禁止	tái cấm xuất khẩu vàng
第6回	問7	123	かんり つうか せいど 管理通貨制度	chế độ tiền pháp định, chế độ tiền quản lý
第6回	問8	123	すいちよくてきこうへい 垂直的公平	Công bằng theo chiều dọc
第6回	問8	123	すいへいてきこうへい 水平的公平	Công bằng theo chiều ngang
第6回	問8	123	かんせつぜい 間接税	thuế gián thu
第6回	問8	123	ぎやくしんせい 逆進性	Thoái lui
第6回	問8	123	しょうひぜい 消費税	thuế tiêu dùng
第6回	問8	123	ちよくせつぜい 直接税	thuế trực thu
第6回	問8	123	ちよっかぬりつ 直間比率	tỷ trọng giữa thuế trực thu và gián thu

第6回	問8	123	るいしん かせい せいど 累進課税 (制度)	thuế lũy tiến
第6回	問9	124	アフリカ連合 (AU)	Liên minh châu Phi (AU)
第6回	問9	124	アフリカ統一機構 (OAU)	Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU)
第6回	問9	124	アメリカ・メキシコ・カナダ協定 (USMCA)	Hiệp định thương Mại Mỹ-Mexico- Canada
第6回	問9	124	ASEAN自由貿易地域 (AFTA)	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)
第6回	問9	124	ASEAN (経済) 共同体 (AEC)	Cộng đồng (Kinh tế) ASEAN (AEC)
第6回	問9	124	なんべいなんが きょうどうしじょう 南米南部共同市場 (MERCOSUR)	Hiệp định Thương mại Tự do Nam Mỹ (MERCOSUR)
第6回	問9	124	たいへいようけいざいきょうりょくかいぎ アジア太平洋経済協力会議 (APEC)	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)
第6回	問11	125	てんきず 天気図	Bản đồ thời tiết
第6回	問11	125	シベリア高気圧 (シベリア気団)	khối khí Xi-bê-ri-a
第6回	問12	126	サンベルト	vùng vành đai Mặt trời
第6回	問13	126	ねんれい くぶん べつじんこう 年齢3区分別人口	Dân số theo 3 nhóm tuổi
第6回	問13	126	しょうし こうれいか 少子高齢化	suy giảm tỉ lệ sinh và già hóa dân số
第6回	問13	126	ひとり こせいさく 一人っ子政策	chính sách 1 con
第6回	問14	126	さんだいくもつ 三大穀物	3 loại ngũ cốc lớn
第6回	問15	127	ちねつ はつてん 地熱発電	điện địa nhiệt
第6回	問15	127	さいせいかのう 再生可能エネルギー	năng lượng tái tạo
第6回	問17	128	ウェストファリア条約	Hiệp ước Westphalia
第6回	問17	128	マーストリヒト条約	Hiệp ước Maastricht
第6回	問17	129	ブレスト・リトフスク条約	Hòa ước Brest-Litovsk
第6回	問17	129	ヴェルサイユ条約	Hiệp ước Véc-xai
第6回	問18	129	にほん こくけんぽう 日本国憲法	Hiến pháp Nhật Bản
第6回	問18	129	こくみんどうひょう 国民投票	trung cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân
第6回	問19	129	こくせいちょうさけん 国政調査権	quyền kiểm tra chính quyền
第6回	問20	130	さいしん 再審	xét xử lại, thẩm định lại, phúc thẩm
第6回	問20	130	さんしんせい 三審制	nguyên tắc 3 cấp xét xử
第6回	問20	130	とくべつさいばんしょ 特別裁判所	tòa án đặc biệt
第6回	問20	130	さいばんいんせいど 裁判員制度	chế độ thẩm phán viên
第6回	問21	130	みんしゅとう へいせい 民主党 (平成)	Đảng Dân chủ (Heisei)
第6回	問21	131	せいけんこうたい 政権交代	chuyển giao chính quyền
第6回	問21	131	ねんたいせい 55年体制	thể chế 1955
第6回	問22	131	こくさいれんめい 国際連盟	Liên hiệp quốc
第6回	問22	131	こくさいれんごう 国際連合	Liên hiệp quốc
第6回	問22	131	じょうにんりじ こく 常任理事国	thành viên thường trực Hội đồng Bảo an
第6回	問22	131	きよひけん 拒否権	quyền phủ quyết
第6回	問22	131	ぜんかい いっち せい 全会一致制	nhất trí hoàn toàn
第6回	問23	131	こくれん へいわ いじ かつどう 国連平和維持活動 (PKO)	Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc (PKO)
第6回	問23	131	こくさいれんごうけんししょう 国際連合憲章	Hiến chương Liên hiệp quốc
第6回	問23	132	た こくせきぐん 多国籍軍	quân đội đa quốc gia
第6回	問23	132	こくれん へいわ いじ ぐん 国連平和維持軍 (PKF)	Lực lượng Gìn giữ Hòa bình Liên hiệp quốc (PKF)
第6回	問23	132	せんきょ かんしだん 選挙監視団	đoàn giám sát bầu cử
第6回	問23	132	ていせん かんし だん 停戦監視団	đoàn giám sát đình chiến
第6回	問23	132	わんがんせんそう 湾岸戦争	chiến tranh vùng vịnh

第6回	問23	132	PKO協力法 きょうりよくほう	Luật hợp tác PKO
第6回	問24	133	難民 なんみん	người tị nạn
第6回	問24	134	難民の地位に関する条約 なんみん ちい かん じょうやく	Công ước liên quan đến vị trí của người tị nạn
第6回	問24	134	難民の地位に関する議定書 なんみん ちい かん ぎていしよ	Nghị định thư về vị thế của người tị nạn
第6回	問24	134	ノン・ルフールマンの原則 げんそく	Luật không gửi trả
第6回	問24	134	国連難民高等弁務官事務所 (UNHCR) こくれんなんみんこうとう べんむかん じむ しょ	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)
第6回	問25	134	リースマン	Riesman
第6回	問25	134	他人指向型 (外部指向型) たにん しこうがた がいが しこうがた	Định hướng khác
第6回	問26	134	アメリカ独立戦争 どくりつせんそう	chiến tranh giành độc lập Mỹ
第6回	問26	134	ヨークタウンの戦い たたか	trận chiến Yorktown
第6回	問26	134	パリ条約 (アメリカ独立戦争) じょうやく じょうやく どくりつせんそう	Hiệp ước Pa-ri (chiến tranh giành độc lập Mỹ)
第6回	問26	134	ワシントン (人名) じんめい	Washington
第6回	問26	134	フランス革命 かくめい	Cách mạng Pháp
第6回	問26	135	ロック	Locke
第6回	問27	135	アメリカ・スペイン戦争 せんそう	chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha
第6回	問27	135	清仏戦争 しんふつせんそう	Chiến tranh Pháp-Thanh
第6回	問27	135	天津条約 てんしんじょうやく	Hiệp ước Thiên Tân
第6回	問27	135	インドシナ連邦 れんぽう	Liên bang Đông Dương
第6回	問28	135	アメリカ・スペイン戦争 せんそう	chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha
第6回	問29	136	総力戦 そうりよくせん	chiến tranh tổng lực
第6回	問29	136	ドイツ共和国 きょうわこく	nước Cộng hòa Đức
第6回	問29	136	労働党 (イギリス) ろうどうとう	Đảng Lao động (Anh)
第6回	問29	136	ムッソリーニ	Mussolini
第6回	問29	136	ファシスタ党 とう	Đảng Phát xít quốc gia
第6回	問30	136	第1次日韓協約 だい じ にっかんきょうやく	Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1904
第6回	問30	136	第2次日韓協約 だい じ にっかんきょうやく	Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1905
第6回	問30	136	統監府 とうかん ぷ	Resident-General of Korea
第6回	問30	136	第3次日韓協約 だい じ にっかんきょうやく	Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1907
第6回	問30	137	韓国併合条約 かんこくへいごうじょうやく	Hiệp ước sát nhập Hàn Quốc
第6回	問30	137	朝鮮総督府 ちようせんそうとくふ	phủ Tổng toàn quyền Triều Tiên
第6回	問30	137	下関条約 しものせきじょうやく	Hiệp ước Shimonoseki
第6回	問30	137	三国干渉 さんごくかんしやう	can thiệp tay ba
第6回	問30	137	二十一カ条の要求 にじゅういち じょう ようきゅう	21 yêu sách
第6回	問30	137	ヴェルサイユ条約 じょうやく	Hiệp ước Véc-xai
第6回	問31	137	開発独裁 かいはつどくさい	độc tài phát triển
第6回	問32	138	サンフランシスコ平和条約 へいわ じょうやく	Hiệp ước Hòa bình San Francisco
第6回	問32	138	沖縄返還協定 おきなわへんかんきやうてい	Hiệp định trao trả Okinawa